

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 76



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 2 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười tám (18) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 300 tỷ đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Căn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 2 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 2 năm 2015
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2015
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 24 tháng 3 năm 2015
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 15 tháng 7 năm 2015 là ông Nguyễn Quốc Toàn, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày phát hành báo cáo này là ông Phan Đình Tân, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 được tổ chức ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức, trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ của Ngân hàng cho năm 2014.

Đại hội cũng chấp thuận kế hoạch tăng vốn từ 3.000 tỷ đồng lên 4.000 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ nhân viên và các nhà đầu tư tự do trong nước. Theo đó, Đại hội đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét quyết định việc điều chỉnh Phương án phát hành và sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng này cho phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước đã ra quyết định đồng ý việc tăng vốn của Ngân hàng trong năm 2015 theo công văn số 63/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 1 năm 2015.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60758135/17859848-HN-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 27 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 76 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ (Trình bày lại)</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	234.709	178.919
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	364.697	423.277
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.362.514	14.861.621
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	4.748.514	9.986.972
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.614.000	4.874.649
Chứng khoán kinh doanh	8	146.870	146.539
Chứng khoán kinh doanh		149.346	149.346
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.476)	(2.807)
Cho vay khách hàng		18.968.375	15.711.331
Cho vay khách hàng	9	19.147.804	15.861.592
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(179.429)	(150.261)
Hoạt động mua nợ	11	49.625	763.264
Cho vay khách hàng		50.000	767.764
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(375)	(4.500)
Chứng khoán đầu tư	12	3.769.358	2.611.197
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.570.545	2.453.984
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		221.892	157.213
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(23.079)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	368.204	383.530
Đầu tư dài hạn khác		371.280	386.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.076)	(2.750)
Tài sản cố định		850.779	926.546
Tài sản cố định hữu hình	14.1	424.596	453.750
Nguyên giá tài sản cố định		601.512	609.863
Hao mòn tài sản cố định		(176.916)	(156.113)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	25.928	15.278
Nguyên giá tài sản cố định		29.539	16.831
Hao mòn tài sản cố định		(3.611)	(1.553)
Tài sản cố định vô hình	14.3	400.255	457.518
Nguyên giá tài sản cố định		441.434	494.235
Hao mòn tài sản cố định		(41.179)	(36.717)
Tài sản Có khác		1.345.628	1.286.782
Các khoản phải thu	15.1	585.140	577.186
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	475.197	488.766
Tài sản Có khác	15.3	285.291	220.830
TỔNG TÀI SẢN CÓ		33.460.759	37.293.006



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ (Trình bày lại)</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ NHNN	16	72.987	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		7.188.633	13.161.827
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	5.323.452	9.765.927
Vay các TCTD khác	17.2	1.865.181	3.395.900
Tiền gửi của khách hàng	18	22.291.815	20.319.179
Các khoản nợ khác		564.400	480.774
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	438.349	373.347
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	126.051	107.427
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		30.117.835	33.961.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	21	3.002.582	3.002.582
Vốn cổ phần		3.000.000	3.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		10	10
Thặng dư vốn cổ phần		2.547	2.547
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		169.871	169.553
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.178)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		171.649	159.091
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	3.342.924	3.331.226
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.460.759	37.293.006



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ</i>
Cam kết giao dịch hối đoái		276.899	-
- Cam kết mua ngoại tệ		126.297	-
- Cam kết bán ngoại tệ		150.602	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		130.927	175.024
Bảo lãnh khác		221.823	263.532
Tổng cộng	36	629.649	438.556

Người lập:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.262.425	1.154.297
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(812.882)	(872.564)
Thu nhập lãi thuần		449.543	281.733
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		33.889	30.724
Chi phí hoạt động dịch vụ		(11.271)	(9.604)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	22.618	21.120
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	1.372	4.639
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		331	85
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	12.522	741
Thu nhập từ hoạt động khác		86.809	9.994
Chi phí hoạt động khác		(75.771)	(15.711)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	11.038	(5.717)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	16.044	16.367
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		513.468	318.968
Chi phí cho nhân viên		(108.206)	(81.346)
Chi phí khấu hao		(30.160)	(24.659)
Chi phí hoạt động khác		(131.484)	(92.342)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(269.850)	(198.347)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		243.618	120.621
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(55.795)	(25.166)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		187.823	95.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(42.889)	(21.813)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(42.889)	(21.813)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		144.934	73.642
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	22	483	245

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B04a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.277.238	1.022.260
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(747.267)	(858.361)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		21.367	22.835
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		13.894	5.465
Chi phí khác		(5.130)	(6.833)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	8.383	1.129
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(257.084)	(241.027)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20.1	(33.787)	(11.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		277.614	(66.022)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm (tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		1.297.025	(1.185.500)
(Tăng) giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.122.173)	2.557.070
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.677.001)	(2.582.574)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	10	(7.673)	(3.748)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.563	356.374
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ NHNN		72.987	-
(Giảm) tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(5.973.194)	7.881.582
Tăng tiền gửi của khách hàng		1.972.636	1.696.335
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(4.600.000)
(Giảm) tăng về nợ phải trả khác		(19.049)	8.782
Chi từ các quỹ dự trữ		-	(917)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(6.177.265)	4.061.382
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(23.447)	(45.403)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		62.347	7.659
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		15.000	232.000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(242.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		16.044	16.367
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		69.944	(31.377)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

B04a/TCTD-HN

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	19.2	21.166	-
Cổ tức trả cho cổ đông	23	(118.717)	(110.829)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(97.551)	(110.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.204.872)	3.919.176
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		11.471.792	6.043.216
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33	5.266.920	9.962.392

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 2 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay, đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.000 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.000 tỷ đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười tám (18) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười vào ngày 17 tháng 1 năm 2013) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất, chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.295 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.203 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng và công ty con cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu VNĐ, được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" hoặc báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng. Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ theo thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02"). Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

3.5.2 Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước:
 - ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
 - ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.
- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.2 Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng (tiếp theo)

- ▶ Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN,
- ▶ Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:
 - Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
 - Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
 - Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.2 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các khoản nợ mua

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ mua theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	▶ Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; ▶ Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	▶ Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; ▶ Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	▶ Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; ▶ Nợ gia hạn nợ lần đầu; ▶ Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; ▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; ▶ Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; ▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ nghi ngờ	▶ Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; ▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; ▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; ▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; ▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; ▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ có khả năng mất vốn	▶ Nợ quá hạn trên 360 ngày; ▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; ▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; ▶ Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; ▶ Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; ▶ Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; ▶ Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; ▶ Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; ▶ Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại nợ (tiếp theo)

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính. Theo đó, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ đã được quy định theo Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Xử lý rủi ro*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

4.5 Các hợp đồng mua, bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng Khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

4.7 Chứng khoán đầu tư**4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng tạm trích dần số tiền dự phòng rủi ro vào các kỳ trích lập dự phòng rủi ro trong năm, đảm bảo việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% giá trị chênh lệch giữa mệnh giá trái phiếu đặc biệt và số tiền thu hồi được từ các khoản nợ xấu của các trái phiếu này. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở *Thuyết minh số 4.7.1*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)****4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)****(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)**

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày Mục 4.3. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con không vượt quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.10 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Thuê tài sản**4.11.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê****(i) Thuê tài chính**

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

(ii) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao là 47 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

4.15 Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch (đối với ngoại tệ là USD, tỷ giá áp dụng quy đổi ra VNĐ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 45*). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng, không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Lợi ích của nhân viên**4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Bằng VNĐ	156.229	150.674
Bằng ngoại tệ	68.109	21.936
Vàng tiền tệ	10.371	6.309
	234.709	178.919

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Bằng VNĐ	364.128	422.719
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	569	558
	364.697	423.277

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VNĐ	3%	3%
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8%	8%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VNĐ	1%	1%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6%	6%

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.465.054	2.359.692
Bằng VNĐ	1.155.941	1.629.773
Bằng ngoại tệ	309.113	729.919
Tiền gửi có kỳ hạn	3.283.460	7.627.280
Bằng VNĐ	2.850.000	6.989.900
Bằng ngoại tệ	433.460	637.380
	4.748.514	9.986.972

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,30 - 5,50	3,00 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,10 - 1,50	1,25 - 1,50

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Cho vay bằng VNĐ	2.614.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	363.649
	2.614.000	4.874.649

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Cho vay bằng VNĐ	4,50 - 7,50	5,00 - 9,00
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	3,60 - 4,20

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.283.460	7.627.280
Cho vay bằng VNĐ	2.614.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VNĐ	-	363.649
	5.897.460	12.501.929

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Chứng khoán Vốn	149.346	149.346
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.130	105.130
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.216	44.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.476)	(2.807)
	146.870	146.539

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Đã niêm yết	5.205	5.205
Chưa niêm yết	144.141	144.141
	149.346	149.346

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Giá gốc chứng khoán Triệu VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu VNĐ</i>	<i>Giá gốc chứng khoán Triệu VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu VNĐ</i>
Chứng khoán Vốn				
Đã niêm yết	5.205	(2.476)	5.205	(2.807)
Chưa niêm yết	144.141	-	144.141	-
	149.346	(2.476)	149.346	(2.807)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	2.807	2.676
Hoàn nhập trong kỳ	(331)	-
Số dư cuối kỳ	2.476	2.676

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	19.143.276	15.849.084
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.528	12.508
	19.147.804	15.861.592

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	4,00 - 25,00	4,00 - 26,00
Cho vay thương mại bằng USD	2,70 - 7,20	3,70 - 7,20
Cho vay chiết khấu bằng USD	2,90	3,80 - 4,40
Cho vay thương mại bằng vàng	-	7,00 - 12,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.519.673	15.317.714
Nợ cần chú ý	198.810	311.078
Nợ dưới tiêu chuẩn	22.675	19.568
Nợ nghi ngờ	196.168	21.607
Nợ có khả năng mất vốn	210.478	191.625
	19.147.804	15.861.592

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 Triệu VNĐ	%	31/12/2014 Triệu VNĐ	%
Cho vay các TCKT	14.954.863	78,10	12.186.819	76,83
Công ty cổ phần khác	7.462.150	38,97	6.960.820	43,89
Công ty TNHH tư nhân	7.281.129	38,03	5.049.024	31,83
Các thành phần kinh tế khác	211.584	1,10	176.975	1,11
Cho vay cá nhân	4.192.941	21,90	3.674.773	23,17
	19.147.804	100,00	15.861.592	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	30/06/2015 Triệu VNĐ	%	31/12/2014 Triệu VNĐ	%
Nợ ngắn hạn	10.264.318	53,60	7.903.346	49,83
Nợ trung hạn	6.235.606	32,57	6.076.808	38,31
Nợ dài hạn	2.647.880	13,83	1.881.438	11,86
	19.147.804	100,00	15.861.592	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	36/06/2015 Triệu VNĐ	%	31/12/2014 Triệu VNĐ	%
Hoạt động kinh doanh				
bất động sản	5.426.279	28,34	4.788.908	30,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	3.609.021	18,85	3.066.143	19,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.134.532	16,37	3.040.214	19,17
Xây dựng	2.354.293	12,30	1.245.675	7,85
Công nghiệp chế biến chế tạo	1.495.558	7,81	1.066.335	6,72
Các ngành khác	3.128.121	16,33	2.654.317	16,74
	19.147.804	100,00	15.861.592	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính. Theo đó, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

	Số dư Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể Triệu VNĐ	Dự phòng chung Triệu VNĐ	Tổng số dự phòng Triệu VNĐ
Cho vay khách hàng	16.587.743	64.139	122.963	187.102
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.072.956	-	120.543	120.543
Nợ cần chú ý	102.177	4.815	766	5.581
Nợ dưới tiêu chuẩn	204.883	28.197	1.537	29.734
Nợ nghi ngờ	15.638	1.098	117	1.215
Nợ có khả năng mất vốn	192.089	30.029	-	30.029
Các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	296.487	-	-	-
	16.884.230	64.139	122.963	187.102

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	179.429	150.261

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VNĐ	Dự phòng chung Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	32.945	117.316	150.261
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	31.194	5.647	36.841
Dự phòng rủi ro tại ngày 31/3/2015	64.139	122.963	187.102
Số dư phòng đã sử dụng trong Quý 2/2015	(7.673)	-	(7.673)
Số dư cuối kỳ	56.466	122.963	179.429

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VNĐ	Dự phòng chung Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	64.095	81.946	146.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	8.837	16.329	25.166
Số dư phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.748)	-	(3.748)
Số dư cuối kỳ	69.184	98.275	167.459

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Nợ mua bằng VNĐ	50.000	767.764
Dự phòng rủi ro	(375)	(4.500)
	49.625	763.264



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của nợ mua trong kỳ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.500	-
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	(4.125)	4.500
Số dư cuối kỳ	375	4.500

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán	3.570.545	2.453.984
Trái phiếu Chính phủ	1.918.651	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.651.894	926.336
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	221.892	157.213
Trái phiếu Chính phủ	1.500	1.500
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	214.780	155.713
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.612	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(23.079)	-
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	(23.079)	-
	3.769.358	2.611.197



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.900.000	1.918.651	1.500.000	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.550.000	1.651.894	850.000	926.336
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	1.300.000	1.401.803	600.000	675.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	250.000	250.091	250.000	250.604
	3.450.000	3.570.545	2.350.000	2.453.984

- (a) Các Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 10,8%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó, một số Trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 902.313 triệu đồng đang được cầm cố để nhận tiền gửi tại một số tổ chức tín dụng khác (*Thuyết minh số 40.2*).
- (b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") có thời hạn từ 2 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9,40%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:
- ▶ Trái phiếu mệnh giá 50 tỷ đồng được phát hành ngày 2 tháng 8 năm 2012, có thời hạn 3 năm, lãi suất cố định 8,85%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
 - ▶ Trái phiếu mệnh giá 200 tỷ đồng được phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2014, có thời hạn 10 năm, năm đầu tiên lãi suất cố định 8,8%/năm, từ năm thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng (+) 1,7%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.500	1.500	1.500	1.500
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	5.000	5.612	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) (b)	5.000	5.612	-	-
	6.500	7.112	1.500	1.500

- (a) Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào tháng 10 năm 2013; có thời hạn 3 năm; lãi suất cố định 7,60%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- (b) Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2014, được mua vào ngày 17 tháng 3 năm 2015, và đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2019, lãi suất cố định 9,00%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm. Số trái phiếu này đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện các nghiệp vụ liên ngân hàng (Thuyết minh số 40.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Mệnh giá	214.780	155.713
Dự phòng	(23.079)	-
Số dư cuối kỳ	191.701	155.713

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng (giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	155.713	-
Tăng trong kỳ	60.923	155.713
Giảm trong kỳ	(1.856)	-
Số dư cuối kỳ	214.780	155.713

Bao gồm trong số dư trái phiếu đặc biệt là số trái phiếu với trị giá 153.857 triệu đồng đang được cầm cố tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước để thực hiện vay tài cấp vốn (Thuyết minh số 16).

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	23.079	-
Số dư cuối kỳ	23.079	-

Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt đang được tạm trích lập bằng 15% giá trị chênh lệch giữa mệnh giá trái phiếu đặc biệt và số tiền thu hồi được từ các khoản nợ xấu của các trái phiếu này. Phần dự phòng còn lại sẽ được trích lập đầy đủ vào đúng thời điểm quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2015			31/12/2014		
	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế	81.200	117.280		96.200	132.280	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000	74.800	11,00	44.000	74.800	11,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200	40.480	11,00	35.200	40.480	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000	2.000	10,00	2.000	2.000	10,00
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hòa Giang	-	-	-	15.000	15.000	10,00
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	254.000	254.000		254.000	254.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang (a)	242.000	242.000		242.000	242.000	
Công ty TNHH Yên Ngọc (b)	12.000	12.000		12.000	12.000	
	335.200	371.280		350.200	386.280	

- (a) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ ngày 9 tháng 6 năm 2014 với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Diamond Bay Villas tại Nha Trang, Khánh Hòa.
- (b) Đây là khoản hợp tác đầu tư từ ngày 5 tháng 8 năm 2011 với mục đích đầu tư vào dự án du lịch Bà Kèo - Phú Quốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu VNĐ</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu VNĐ</i>
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	117.280	(3.076)	132.280	(2.750)
	117.280	(3.076)	132.280	(2.750)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	2.750	-
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 31)	326	1.468
Số dư cuối kỳ	3.076	1.468



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu VNĐ</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng cộng Triệu VNĐ</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	405.307	118.349	58.344	20.613	7.250	609.863
Tăng trong kỳ	613	2.738	4.011	1.678	1.684	10.724
Thanh lý	(264)	(103)	(1.690)	(75)	(791)	(2.923)
Phân loại sang tài sản cố định vô hình	(16.152)	-	-	-	-	(16.152)
Số dư cuối kỳ	389.504	120.984	60.665	22.216	8.143	601.512
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47.258	65.497	32.193	8.717	2.448	156.113
Khấu hao trong kỳ	9.009	8.241	3.672	1.845	873	23.640
Thanh lý	(264)	(103)	(1.690)	(68)	(712)	(2.837)
Số dư cuối kỳ	56.003	73.635	34.175	10.494	2.609	176.916
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	358.049	52.852	26.151	11.896	4.802	453.750
Số dư cuối kỳ	333.501	47.349	26.490	11.722	5.534	424.596

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 25.758 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 48.312 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ như sau:

	<i>Phương tiện vận tải Triệu VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	16.831
Tăng trong kỳ	12.708
Số dư cuối kỳ	29.539
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.553
Khấu hao trong kỳ	2.058
Số dư cuối kỳ	3.611
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	15.278
Số dư cuối kỳ	25.928

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng cộng Triệu VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	420.454	73.781	494.235
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	16.152	-	16.152
Thanh lý	(68.968)	-	(68.968)
Tăng khác	15	-	15
Số dư cuối kỳ	367.653	73.781	441.434
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	310	36.406	36.717
Khấu hao trong kỳ	48	4.414	4.462
Số dư cuối kỳ	358	40.820	41.179
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	420.144	37.375	457.518
Số dư cuối kỳ	367.295	32.961	400.255

Trong kỳ, Ngân hàng đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang cho một tổ chức kinh tế với giá trị còn lại là 68.968 triệu đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng còn phải thu từ tổ chức kinh tế này là 6.900 triệu đồng (Thuyết minh số 15.1).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.119 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.119 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Phải thu từ thanh lý tài sản gán nợ (a)	207.039	200.000
Mua sắm tài sản cố định (b)	189.235	187.865
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (c)	119.384	109.382
Tạm ứng	26.696	18.293
Phải thu từ thanh lý bất động sản (Thuyết minh 14.3)	6.900	-
Tạm ứng tài khoản cơ quan điều tra	-	50.000
Các khoản phải thu khác	35.886	11.646
	585.140	577.186

- (a) Phải thu từ thanh lý tài sản gán nợ cho một tổ chức kinh tế khác sẽ được thanh toán trong thời hạn là 3 năm từ năm 2013.
- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- (c) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Lãi phải thu từ cho vay	340.460	367.908
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	117.483	96.531
Lãi phải thu từ tiền gửi	16.665	21.476
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	371	2.843
Phí phải thu	218	8
	475.197	488.766

15.3 Tài sản Có khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Chi phí chờ phân bổ (a)	172.488	157.543
Tài sản gán nợ (b)	108.829	59.343
Vật liệu, công cụ lao động	3.534	3.944
Tài sản có khác	440	-
	285.291	220.830

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

(a) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	147.914	141.010
Chi mua sắm công cụ lao động	13.939	8.943
Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	2.489	2.678
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	1.700	617
Chi bảo hiểm tài sản	1.209	798
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi	973	1.448
Chi cước phí bưu điện về mạng viễn thông	193	154
Chi khác	4.071	1.895
	172.488	157.543

(b) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Bất động sản	36.902	36.902
Cổ phiếu	71.927	22.441
	108.829	59.343

16. CÁC KHOẢN NỢ NHNN

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Bằng VNĐ	72.987	-

Các khoản nợ NHNN bằng VNĐ là khoản vay từ Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước theo hợp đồng tái cấp vốn trên cơ sở Trái phiếu đặc biệt của VAMC với lãi suất 4,5%/năm, thời hạn 6 tháng kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2015.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.134.074	1.777.643
Bằng VNĐ	1.134.053	1.777.621
Bằng USD	21	22
Tiền gửi có kỳ hạn	4.189.378	7.988.284
Bằng VNĐ	3.755.918	7.138.444
Bằng USD	433.460	849.840
	5.323.452	9.765.927

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50 - 1,20	0,50 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,15	0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 - 4,90	3,50 - 6,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,90 - 1,55	1,20 - 1,60

17.2 Vay các TCTD khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	1.864.996	3.395.718
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê tài chính	19.995	11.935
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	92.178
Vay các TCTD khác bằng USD	185	182
	1.865.181	3.395.900

Mức lãi suất vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Vay các TCTD khác bằng VNĐ	3,50 - 6,50	3,60 - 9,00
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê tài chính	9,00 - 10,70	10,00 - 11,00
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	3,60
Vay các TCTD khác bằng USD	0,75	0,75



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	840.914	1.518.432
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	825.451	1.507.559
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1.016	2.084
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.930	7.926
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.517	863
Tiền gửi có kỳ hạn	21.269.952	18.615.113
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.737.813	6.968.901
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14.603.887	10.817.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	503.380	488.887
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	424.872	340.179
Tiền ký quỹ	176.473	184.916
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	172.031	177.560
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.442	7.356
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.476	718
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	4.461	703
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15	15
	22.291.815	20.319.179

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 %/năm	31/12/2014 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 0,20	0,15 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 0,20	0,15 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,00 - 8,30	1,00 - 9,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	0,00 - 13,00	1,00 - 13,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25	0,25
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 3,00	0,10 - 3,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Mức lãi suất 8,30% và 13,00% của tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ được áp dụng cho các khoản huy động từ 12 tháng trở lên.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm USD, EUR và AUD.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 Triệu VNĐ	%	31/12/2014 Triệu VNĐ	%
Tiền gửi của TCKT	3.965.321	17,79	7.732.822	38,06
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.160.890	14,18	4.711.868	23,19
Doanh nghiệp quốc doanh	758.534	3,40	2.965.997	14,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.897	0,21	54.957	0,27
Tiền gửi của cá nhân	15.326.082	68,75	11.440.409	56,30
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.000.412	13,46	1.145.948	5,64
	22.291.815	100,00	20.319.179	100,00

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Lãi phải trả cho tiền gửi	405.968	299.446
Lãi phải trả cho tiền vay	32.104	73.486
Phí phải trả khác	277	415
	438.349	373.347

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	13.221	5.025
Các khoản phải trả công nhân viên	11.016	5.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.205	-
Các khoản phải trả bên ngoài	112.830	102.402
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	25.602	18.823
Vốn cổ phần chờ công nhận	21.166	-
Các khoản chờ thanh toán	14.744	2.796
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23)	10.217	8.934
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	10.023	59.888
Các khoản phải trả khác	31.078	11.961
	126.051	107.427

Vốn cổ phần chờ công nhận là khoản tiền cổ đông đã tạm nộp để thực hiện mua cổ phần khi Ngân hàng thực hiện thủ tục tăng vốn.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VNĐ
		Số phải nộp Triệu VNĐ	Số đã nộp Triệu VNĐ	
Thuế GTGT	1.075	2.248	(3.034)	289
Thuế TNDN	15.488	42.889	(33.787)	24.590
Các loại thuế khác	2.260	8.133	(9.670)	723
	18.823	53.270	(46.491)	25.602

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngân hàng và công ty con thực hiện kê khai và quyết toán thuế TNDN riêng biệt. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	187.823	95.455
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.931)	(2.179)
- Thu nhập từ góp vốn đầu tư	(9)	(83)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	9.039	3.966
Thu nhập chịu thuế ước tính	194.922	97.159
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	42.883	21.375
Nộp thuế bổ sung cho các kỳ trước	6	438
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	42.889	21.813
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	15.488	5.490
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(33.787)	(11.490)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	24.590	15.813

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác Triệu VNĐ	Các quỹ dự trữ Triệu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.000.000	10	2.547	25	169.553	-	159.091	3.331.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	144.934	144.934
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.058)	(12.058)
Trích lập bổ sung các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	-	-	318	-	(318)	-
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	-	(120.000)	(120.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.178)	-	(1.178)
Số dư cuối kỳ	3.000.000	10	2.547	25	169.871	(1.178)	171.649	3.342.924

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong kỳ như sau:

Chi tiêu	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	111.409	56.437	1.707	169.553
Trích lập bổ sung các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	318	318
Số dư cuối kỳ	111.409	56.437	2.025	169.871



21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012.

	Tỷ lệ trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định. Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ công ty con của Ngân hàng thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

21.3 Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Trong đó:		
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Thông tin sử dụng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (Triệu VNĐ)	144.934	73.642
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	483	245

Ngân hàng không có sự kiện hoặc giao dịch nào ảnh hưởng đến sự pha loãng cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

23. CỐ TỨC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	8.934	10.419
Phải trả trong kỳ	120.000	112.688
Đã trả trong kỳ	(118.717)	(110.829)
Số dư cuối kỳ	10.217	12.278

Trong kỳ, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 120 tỷ đồng (Thuyết minh số 21.1).

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập lãi cho vay	1.078.838	876.888
Thu nhập lãi tiền gửi	96.520	94.012
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	79.960	163.413
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.458	19.339
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.649	645
	1.262.425	1.154.297

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi	751.641	661.803
Trả lãi tiền vay	60.350	83.112
Trả lãi tiền thuê tài chính	891	166
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	127.483
	812.882	872.564

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.889	30.724
Thu từ dịch vụ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	16.171	18.135
Thu từ dịch vụ thanh toán	7.767	4.151
Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	5.020	2.149
Thu từ dịch vụ tư vấn	3.196	3.626
Thu khác	1.735	2.663
Chi phí hoạt động dịch vụ	(11.271)	(9.604)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.825)	(3.762)
Chi dịch vụ thanh toán	(3.520)	(2.423)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.779)	(2.078)
Chi khác	(1.147)	(1.341)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22.618	21.120

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.508	5.812
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.051	3.166
Thu từ kinh doanh vàng	420	2.646
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.136)	(1.173)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.025)	(618)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(72)	(365)
Chi về kinh doanh vàng	(39)	(190)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.372	4.639

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.266	743
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.744)	(2)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	12.522	741

29. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	86.809	9.994
Thanh lý tài sản cố định	69.247	7.659
Thu nợ đã xử lý rủi ro	8.383	1.129
Thu phí quản lý nợ	1.394	-
Thu khác	7.785	1.206
Chi phí hoạt động khác	(75.771)	(15.711)
Chi thanh lý tài sản cố định	(69.061)	(7.752)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(4.950)	(757)
Chi phí quản lý nợ mua	(860)	(5.474)
Chi khác	(900)	(1.728)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	11.038	(5.717)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	14.220	14.188
- Lãi từ góp vốn đầu tư dài hạn	14.104	14.105
- Cổ tức góp vốn đầu tư dài hạn	116	83
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.824	2.179
	16.044	16.367

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Chi phí cho nhân viên	108.206	81.346
Chi lương và phụ cấp	96.549	72.408
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.671	7.375
Chi trợ cấp khác	2.986	1.563
Chi phí khấu hao	30.160	24.659
Chi phí hoạt động khác	131.484	92.342
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	29.215	21.002
Chi thuê tài sản	21.134	12.364
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	17.438	9.743
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	14.513	9.512
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	8.492	6.728
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	7.649	6.948
Chi vật liệu, giấy tờ in	7.393	6.987
Chi phí thuê giá trị gia tăng không được khấu trừ	5.741	5.922
Mua sắm công cụ lao động	5.138	3.014
Công tác phí	4.075	1.707
Chi bưu phí và điện thoại	2.092	1.402
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	400	532
Dự phòng khoản góp vốn đầu tư mua cổ phần (Thuyết minh số 13)	326	1.468
Chi bảo hiểm tài sản	320	234
Chi đào tạo, huấn luyện	208	212
Các khoản chi khác	7.350	4.567
	269.850	198.347

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ</i>
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	36.841	25.166
Hoàn nhập dự phòng rủi ro mua nợ (Thuyết minh số 11)	(4.125)	-
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt của VAMC (Thuyết minh số 12.3)	23.079	-
	55.795	25.166

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	234.709	178.919
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	364.697	423.277
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.465.054	2.359.692
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.202.460	8.509.904
	5.266.920	11.471.792

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.249	1.060
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	96.549	72.408
2. Tiền thưởng	4.741	213
3. Tổng thu nhập (1+2)	101.290	72.621
4. Tiền lương bình quân/tháng	13	11
5. Thu nhập bình quân/tháng	14	11

35. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

	Giá trị sổ sách (Triệu VNĐ)	
	30/06/2015	31/12/2014
Bất động sản	24.535.017	25.260.424
Chứng từ có giá	5.488.161	5.493.797
Động sản	1.821.038	758.789
Khác	15.431	-
	31.859.647	31.513.010

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Cam kết giao dịch hối đoái thể hiện những khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Cam kết giao dịch hối đoái	276.899	-
- Cam kết mua ngoại tệ	126.297	-
- Cam kết bán ngoại tệ	150.602	-
Thư tín dụng	135.369	182.380
Bảo lãnh khác	240.216	274.958
- Bảo lãnh thanh toán	96.277	41.177
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	87.148	66.616
- Bảo lãnh dự thầu	8.702	5.107
- Cam kết bảo lãnh khác	48.089	162.058
	652.484	457.338
Trừ: Tiền ký quỹ	(22.835)	(18.782)
	629.649	438.556

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 Triệu VNĐ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 Triệu VNĐ
Thành viên	Rút tiền gửi	691.470	377.366
Hội đồng Quản trị và	Nhận tiền gửi	688.639	360.956
Ban Điều hành của	Chi cổ tức	13.956	9.337
Ngân hàng	Chi lương thưởng và thủ lao	6.131	4.303
	Đóng góp mua cổ phần	1.058	-
	Trả lãi	422	1.030
	Thu từ bán tài sản cố định	-	4.785
	Chi thuê nhà	-	210
	Thu tiền vay	-	53
	Thu lãi	-	1
Các bên có liên quan với thành viên	Nhận tiền gửi	6.655.523	10.311.370
	Rút tiền gửi	6.636.810	10.332.231
Hội đồng Quản trị và	Cho vay	771.163	534.571
Ban Điều hành của	Thu tiền vay	389.667	763.548
Ngân hàng	Thu lãi cho vay	38.675	116.587
	Thu lãi từ hợp tác đầu tư và đặt cọc	14.104	14.394
	Trả lãi	1.939	914
	Chi dịch vụ khác	4.351	-
	Chi cổ tức	2.647	9.196
	Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	2.000	1.772
	Thu từ cho thuê tài sản	761	-
	Thu từ thanh lý tài sản cố định	200	-
	Chi thuê tài sản	510	49.433
	Thu phạt	16	-
	Chi hợp tác đầu tư	-	242.000
	Nhận hoàn vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư	-	180.684
	Nhận hoàn tiền đặt cọc	-	159.553
	Nhận ký quỹ	-	29.458
	Tất toán ký quỹ	-	35.566
	Chi mua tài sản	-	20.500
	Thu hộ lãi nhận ủy thác	-	449

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Thành viên	Tiền gửi	(17.732)	(20.538)
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền vay	468	-
	Các khoản phải thu khác	347	-
	Phải trả thuê nhà	(73)	(73)
Các bên có liên quan với thành viên	Tiền vay	1.254.623	1.389.063
	Hợp tác đầu tư	254.000	254.000
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng	Tiền gửi	(97.285)	(46.258)
	Đặt cọc thuê nhà	40.800	40.800
	Các khoản phải thu khác	542	-
	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	40.480

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	25.965	10.350	3.104	152.265

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

(c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	172.845	12.325	193.064	58.213

38.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi Triệu VNĐ	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VNĐ
			Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 - 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 - 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	234 709	-	-	-	-	-	-	234 709
Tiền gửi tại NHNN	-	-	364 697	-	-	-	-	-	364 697
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4 889 947	2 145 567	327 000	-	-	-	7 362 514
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	149 346	-	-	-	-	-	-	149 346
Cho vay khách hàng - gộp	335 501	-	2 247 718	11 579 306	4 799 776	132 166	53 337	-	19 147 804
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	50 000	-	-	-	-	50 000
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	50 091	408 168	-	3 074 452	259 726	3 792 437
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	371 280	-	-	-	-	-	-	371 280
Tài sản cố định	-	850 779	-	-	-	-	-	-	850 779
Tài sản Có khác	23	870 379	43 038	58 889	51 572	59 559	208 584	53 584	1 345 628
Tổng tài sản	335.524	2.476.493	7.545.400	13.883.853	5.586.516	191.725	3.336.373	313.310	33.669.194
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	72 987	-	-	-	72 987
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6 022 624	897 288	248 541	-	19 995	185	7 188 633
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7 280 185	4 584 681	4 246 340	5 234 045	945 943	621	22 291 815
Các khoản nợ khác	-	564 400	-	-	-	-	-	-	564 400
Tổng nợ phải trả	-	564.400	13.302.809	5.481.969	4.567.868	5.234.045	965.938	806	30.117.835
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	335.524	1.912.093	(5.757.409)	8.401.884	1.018.648	(5.042.320)	2.370.435	312.504	3.551.359

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con cho sáu tháng đầu năm 2015 như sau:

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu VNĐ
VNĐ	1%	35.513,59
VNĐ	-1%	(35.513,59)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VNĐ. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>USD được quy đổi Triệu VNĐ</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu VNĐ</i>	<i>EUR được quy đổi Triệu VNĐ</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng cộng Triệu VNĐ</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	33.538	10.371	29.975	4.554	78.438
Tiền gửi tại NHNN	569	-	-	-	569
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	675.177	-	14.863	52.533	742.573
Cho vay khách hàng - gộp	317.061	-	-	-	317.061
Tài sản có khác	10.544	-	-	20.024	30.568
Tổng tài sản	1.036.889	10.371	44.838	77.111	1.169.209
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	433.666	-	-	-	433.666
Tiền gửi của khách hàng	898.591	-	44.057	4.508	947.156
Các khoản nợ khác	24.640	-	71	684	25.395
Tổng nợ phải trả	1.356.897	-	44.128	5.192	1.406.217
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(320.008)	10.371	710	71.919	(237.008)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	49.544	-	(12.108)	(61.742)	(24.306)
Tổng trạng thái tiền tệ	(270.464)	10.371	(11.398)	10.177	(261.314)

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	<i>Tăng/giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu VND</i>
USD	1%	(2.704,64)
EUR	1%	(113,98)
Vàng	1%	103,71
USD	-1%	2.704,64
EUR	-1%	113,98
Vàng	-1%	(103,71)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 - 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 - 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	234 709	-	-	-	-	234 709
Tiền gửi tại NHNN	-	-	364 697	-	-	-	-	364 697
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4 889 947	2 145 567	327 000	-	-	7 362 514
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	149 346	-	-	-	-	149 346
Cho vay khách hàng - gộp	275.814	59.687	397 823	1 790 613	8 415 942	5 629 704	2 578 221	19 147 804
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	50 000	-	-	-	50 000
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	50 091	408 168	3 074 452	259 726	3 792 437
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	371 280	-	371 280
Tài sản cố định	-	-	6	8	988	93 013	756 764	850 779
Tài sản Có khác	-	23	913 417	58 889	111 131	208 585	53 583	1 345 628
Tổng tài sản	275.814	59.710	6.949.945	4.095.168	9.263.229	9.377.034	3.648.294	33.669.194
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	72 987	-	-	72 987
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6 022 623	897 288	248 541	19 040	1 141	7 188 633
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7 280 185	4 584 681	9 480 385	945 943	621	22 291 815
Các khoản nợ khác	-	-	478 692	48 727	36 981	-	-	564 400
Tổng nợ phải trả	-	-	13.781.500	5.530.696	9.838.894	964.983	1.762	30.117.835
Mức chênh thanh khoản ròng	275.814	59.710	(6.831.555)	(1.435.528)	(575.665)	8.412.051	3.646.532	3.551.359



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này Triệu VNĐ	Kỳ trước Triệu VNĐ	Kỳ này Triệu VNĐ	Kỳ trước Triệu VNĐ	Kỳ này Triệu VNĐ	Kỳ trước Triệu VNĐ	Kỳ này Triệu VNĐ	Kỳ trước Triệu VNĐ	Kỳ này Triệu VNĐ	Kỳ trước Triệu VNĐ
I. Doanh thu	131.905	110.261	258.871	169.758	2.672.878	2.505.803	(1.737.304)	(1.594.290)	1.326.350	1.191.532
1. Doanh thu lãi	132.327	110.097	255.874	165.171	2.611.528	2.473.319	(1.737.304)	(1.594.290)	1.262.425	1.154.297
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	(422)	164	2.997	4.587	61.350	32.484	-	-	63.925	37.235
II. Chi phí	(123.988)	(103.870)	(227.330)	(159.731)	(2.468.718)	(2.401.600)	1.737.304	1.594.290	(1.082.732)	(1.070.911)
1. Chi phí lãi	(107.842)	(90.004)	(200.910)	(140.872)	(2.241.434)	(2.235.978)	1.737.304	1.594.290	(812.882)	(872.564)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(284)	(269)	(1.537)	(1.165)	(28.339)	(23.225)	-	-	(30.160)	(24.659)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(15.862)	(13.597)	(24.883)	(17.694)	(198.945)	(142.397)	-	-	(239.690)	(173.688)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.917	6.391	31.541	10.027	204.160	104.203	-	-	243.618	120.621
Chi phí dự phòng rủi ro	(11.601)	(1.269)	(7.632)	(5.238)	(36.562)	(18.659)	-	-	(55.795)	(25.166)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(3.684)	5.122	23.909	4.789	167.598	85.544	-	-	187.823	95.455



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
III. Tài sản	2.670.405	2.779.047	4.484.691	2.981.287	26.305.663	31.532.672	-	-	33.460.759	37.293.006
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.156	10.642	57.008	27.237	165.545	141.040	-	-	234.709	178.919
2. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác	7	7	1.707	6.085	7.360.800	14.855.529	-	-	7.362.514	14.861.621
3. Cho vay khách hàng	303.989	339.865	2.109.949	1.418.273	16.554.437	13.953.193	-	-	18.968.375	15.711.331
4. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	3.769.358	2.611.197	-	-	3.769.358	2.611.197
5. Tài sản cố định	1.734	1.368	38.813	22.422	810.232	902.756	-	-	850.779	926.546
6. Tài sản khác	2.352.519	2.427.165	2.277.214	1.507.270	(2.354.709)	(931.043)	-	-	2.275.024	3.003.392
IV. Nợ phải trả	2.674.089	2.771.052	4.460.769	2.967.341	22.982.977	28.223.387	-	-	30.117.835	33.961.780
1. Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.846	21	7.182.787	13.161.806	-	-	7.188.633	13.161.827
2. Tiền gửi của khách hàng	2.587.758	2.714.360	4.355.441	2.917.124	15.348.616	14.687.695	-	-	22.291.815	20.319.179
3. Nợ phải trả khác	86.331	56.692	99.482	50.196	451.574	373.886	-	-	637.387	480.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Tín dụng	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng
Dịch vụ	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền; - dịch vụ ngân quỹ - dịch vụ tư vấn; - dịch vụ ủy thác và đại lý; và - các dịch vụ khác
Ngoại hối	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm mua bán vàng, ngoại tệ và các công cụ phái sinh khác
Đầu tư	Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn
Góp vốn	Các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác
Khác	Các hoạt động đầu tư khác bao gồm đầu tư chứng khoán kinh doanh và các thu nhập, chi phí khác trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Kết quả hoạt động kinh doanh của từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày bao gồm kết quả kinh doanh chính, chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh chính và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí hoạt động được phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.

Tổng tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực kinh doanh cũng được trình bày dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tin dụng		Dịch vụ		Ngoại hối		Đầu tư		Góp vốn		Khác		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	154.226	68.596	16.188	16.117	517	3.693	9.091	620	13.000	13.702	(5.199)	(7.273)	187.823	95.455
	Tin dụng		Dịch vụ		Ngoại hối		Đầu tư		Góp vốn		Khác		Tổng cộng	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản bộ phận	29.700.135	35.341.886	797.281	940.698	106.056	177.929	429.731	22.748	377.455	501.119	2.050.101	308.626	33.460.759	37.293.006
Nợ phải trả bộ phận	26.732.919	32.184.944	717.628	856.669	95.461	162.036	386.798	20.716	339.745	456.357	1.845.284	281.058	30.117.836	33.961.780

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ; ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Giá trị hợp lý	
					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Triệu VNĐ
Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	234.709	234.709	234.709
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	364.697	-	-	364.697	364.697
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	7.362.514	-	-	7.362.514	(b)
Chứng khoán kinh doanh	146.870	-	-	-	146.870	(b)
Cho vay khách hàng	-	18.968.375	-	-	18.968.375	(b)
Hoạt động mua nợ	-	49.625	-	-	49.625	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	3.570.545	-	3.570.545	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	198.813	-	-	198.813	(b)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	368.204	-	368.204	(b)
Tài sản tài chính khác	-	903.440	-	-	903.440	(b)
146.870	198.813	27.648.651	3.938.749	234.709	32.167.792	
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	72.987	72.987	(b)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	7.188.633	7.188.633	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	22.291.815	22.291.815	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	522.197	522.197	(b)
-	-	-	-	30.075.632	30.075.632	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Trái phiếu chính phủ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.1)	902.313	1.320.162
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 12.3)	153.857	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 12.2)	5.612	357.476
	1.061.782	1.677.638

41. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo Triệu VNĐ	Phân loại lại Triệu VNĐ	Số liệu trình bày lại Triệu VNĐ	Ghi chú
Cho vay khách hàng	9	16.629.356	(767.764)	15.861.592	(*)
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(154.761)	4.500	(150.261)	(*)
Mua nợ	11	-	767.764	767.764	(*)
Dự phòng mua nợ	11	-	(4.500)	(4.500)	(*)
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-		

(*) Phân loại lại số dư của các khoản mua nợ từ các TCTD khác từ "Cho vay khách hàng" sang "Hoạt động mua nợ" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	17.490	15.183
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	43.084	29.502
- Đến hạn sau 5 năm	5.604	774
	66.178	45.459

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ sự kiện sau:

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 của Ngân hàng đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với ông Nguyễn Quốc Toàn và bổ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với ông Phan Đình Tân.

44. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

➤ Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng và công ty con đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2015 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

➤ Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

➤ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.19*, những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

➤ Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính.

➤ Trích lập dự phòng rủi ro

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số dư dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý II năm 2015 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2015 của Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
USD	21.673	21.246
EUR	24.216	25.942
GBP	34.177	33.215
CHF	23.340	21.581
JPY	178,15	178,54
SGD	16.109	15.944
CAD	17.525	18.175
AUD	16.687	17.458
HKD	2.788	2.735
NOK	2.752	2.821
XAU	3.437.000	3.500.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2015

